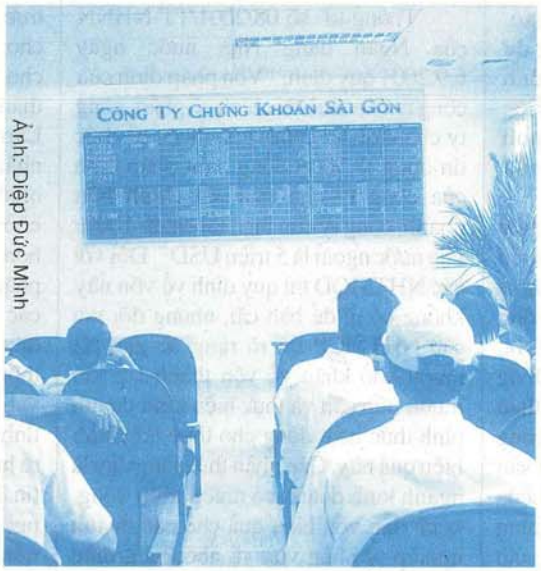

Ảnh: Diệp Đức Minh

Giải pháp tiếp tục đổi mới chính sách tài chính - tiền tệ theo xu thế hội nhập kinh tế quốc tế

PGS. TS. ĐÀO DUY HUÂN

1. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn trong và ngoài nước thông qua sự tham gia của các thành phần kinh tế, các tổ chức quốc tế và kiều dân ở nước ngoài .

- Huy động vốn dưới các hình thức phong phú và đa dạng hơn kể cả các loại vốn tự huy động qua vay thương mại như: Phát hành các loại chứng khoán tiền gửi, kỳ phiếu ngân hàng có mục đích, phổ cập hình thức tiết kiệm ở một nơi rút ở nhiều nơi, mở tài khoản cá nhân, ... Trong đó chú trọng các hình thức trái phiếu, cổ phiếu các cấp như Chính phủ, địa phương và doanh nghiệp.

- Cần tăng tỷ trọng vốn trung và dài hạn, mở rộng các loại trái phiếu vô danh tạo thuận lợi cho việc mua bán, chuyển nhượng trên thị trường các loại trái phiếu có mệnh giá được tự do trao đổi, thanh toán thông thoát, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu và có thể sử dụng làm tài sản thế chấp, việc vay mượn.

- Phát hành trái phiếu quốc tế ra thị trường quốc tế. Trái phiếu quốc tế là chứng chỉ vay nợ có mệnh giá, có thời hạn, có lãi được phát hành nhằm vay vốn trên thị trường tài chính quốc tế phục vụ cho nhu cầu đầu tư và phát triển của Việt Nam.

Trái phiếu quốc tế gồm ba loại:

- Trái phiếu chính phủ (do Bộ tài chính phát hành).
- Trái phiếu ngân hàng thương mại quốc doanh.
- Trái phiếu doanh nghiệp nhà nước.

Trái phiếu quốc tế được phát hành từng đợt theo lệnh của Chính phủ. Cần xúc tiến việc phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế. Trước mắt cho một tổng công ty phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế. Đó là tổng công ty có sự chứng nhận của công ty kiểm toán độc lập và có lãi liên tiếp năm trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính lành mạnh và có triển vọng phát triển có dự án đầu tư có tính khả thi cao.

Chỉ có đa dạng hóa các hình thức và công cụ huy động vốn, đặc biệt là phát hành thường xuyên các loại trái phiếu chính phủ (tín phiếu kho bạc, trái phiếu công trình...) với số lượng lớn mới bù đắp được ngân sách nhà nước, tác dụng tích cực điều hòa lưu thông tiền tệ, góp phần kềm chế và đẩy lùi lạm phát.

2. Hình thành và mở rộng đồng bộ các định chế tài chính trung gian và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đó làm cho vốn thực sự trở thành hàng hóa, được luân chuyển trên thị trường đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao.

Các định chế tài chính hiểu theo nghĩa hẹp đồng nghĩa với các tổ chức (cơ quan) trung gian tài chính nếu hiểu nghĩa định chế theo nghĩa pháp lý, theo nghĩa rộng, các định chế tài chính bao gồm những định chế - tổ chức và những định chế - cơ chế tức bao gồm cả thị trường tiền tệ. Các trung gian tài chính bao gồm cả ngân hàng trung gian các định chế tín dụng không phải ngân hàng như:

- Mở rộng hoạt động của các loại quĩ như quĩ tương trợ, quĩ hưu trí.... đến mọi khu vực trong cả nước để thu hút các nhà đầu tư nhỏ ít vốn, các cá nhân có ít tiền tiết kiệm vào quĩ tương trợ, đảm bảo cho các cá nhân khi về hưu có thu nhập, đầu tư chủ yếu tìm ra lợi tức vào các chứng khoán dài hạn và các tài sản sinh lãi khác.

- Phát triển và tăng cường hoạt động của các công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty thuê mua tài chính bao gồm các loại hình như:

- Công ty tài chính thương mại (commercial finance company) cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp để mua máy móc, thiết bị và thế chấp các máy móc, thiết bị , tài trợ các khoản sẽ thu của doanh nghiệp, mua nợ của họ.
- Công ty tài chính bán hàng (sale finace company) cung cấp các mẫu hợp đồng để doanh nghiệp bán hàng ký kết với khách hàng, hợp đồng bán hàng trả góp và được bán lại cho công ty tài chính.
- Công ty tài chính cung cấp tín dụng cho người tiêu thụ (Consumer finance company) để mua xe dụng cụ gia đình, nhà ở, đài thọ chi phí giáo dục....
- Công ty tài chính chứng khoán.....
- Công ty bảo hiểm: Là hình thức điển hình của dạng công ty tài chính, đóng vai trò cung ứng tài chính rất quan trọng cho thị trường vốn. Nguồn vốn hoạt động có được từ sự đóng góp tự nguyện của các thân chủ, các công ty bảo hiểm dùng vốn cho vay hoặc đầu tư. Công ty bảo hiểm gồm có như: công ty bảo hiểm nhân thọ, công ty bảo hiểm thông thường.
- Công ty thuê mua tài chính (Leasing company) là những công ty chuyên cho các doanh nghiệp thuê máy móc, dụng cụ, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển.....

Các tổ chức trung gian tài chính này cùng với ngân hàng thương mại hợp thành mạng lưới gần giống như trung gian, nhưng khác ở chỗ Ngân hàng

Trung ương không cần phải quan tâm lo lắng đến việc qui định tỷ lệ dự trữ bắt buộc lãi suất chiết khấu, quản lý tài chính... Chúng là những cầu nối chi phối mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp nhân dân có thu nhập cho hoạt động của nền kinh tế, là những công cụ cho phép tập trung vốn nhanh và phân phối vốn khớp không theo kiểu bao cấp mà cơ chế thị trường, là cơ chế kết hợp và thực hiện lợi ích giữa quan hệ sở hữu và quan hệ sử dụng vốn đúng chỗ có hiệu quả.

3. Đẩy mạnh việc cải cách hệ thống ngân hàng với nội dung chủ yếu sau:

- Tiến hành tổng kiểm kê kiểm soát đối với hệ thống ngân hàng thương mại bằng kiểm toán độc lập và nghiêm túc theo tiêu chuẩn quốc tế. Trên cơ sở đó tổ chức sắp xếp lại và trước hết bắt đầu từ ngân hàng thương mại cổ phần.

- Tiến hành sáp nhập hoặc giải thể (hoặc tổ chức lại hoàn toàn) các ngân hàng yếu , kém.

- Tiếp tục cải cách các ngân hàng thương mại nhà nước trên 3 mặt: cải cách cơ chế tổ chức và công nghệ, cải cách về cơ chế chính sách và cải cách con người. Xác định rõ các vai trò của ngân hàng thương mại quốc doanh phân biệt với các ngân hàng chính sách, giải pháp làm tăng thêm vốn tự có của ngân hàng. Thí điểm cổ phần hóa 1 hoặc 2 ngân hàng thương mại nhà nước .

4. Cải cách chính sách điều hành lãi suất.

Việc điều hành lãi suất theo cơ chế lãi suất cơ bản như hiện nay là một bước mới trong quá trình tiến tới tự do hóa lãi suất. Chúng tôi cho rằng lãi suất cơ bản ở đây được hiểu là lãi suất tiêu chuẩn cho ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước xác định. Nó là lãi suất tối thiểu tốt nhất tác động đến chi phí ngân hàng và người vay chấp nhận được. Trên cơ sở lãi suất cơ bản đó, các tổ chức tín dụng sẽ xác định lãi suất kinh doanh, thông thường là đối với các khách hàng có tín dụng (tín nhiệm chưa cao, công ty nhỏ, không có bảo lãnh) thì cho vay với lãi suất cơ bản cộng thêm phí rủi ro từ 1-2% (ở Pháp là 1,55% và ở Mỹ là 2%). Lãi suất cơ bản tuy do Ngân hàng Nhà nước xác định, nhưng nó cũng lên xuống tuỳ thuộc vào thị trường tiền tệ, nó phải tuân thủ qui luật cung cầu trên thị trường tiền tệ. Lãi suất này phải căn cứ vào chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, chỉ số lạm phát hàng năm, lãi suất thực, chi phí bình quân của các ngân hàng thương mại, tình hình cung cầu về vốn trên thị trường ....Nó là điểm hòa vốn bình quân trong kinh doanh tiền tệ của nền kinh tế, là cơ sở cho các tổ chức tín dụng xây dựng lãi suất kinh doanh. Thị trường tiền tệ càng phát triển càng cho phép nhanh chóng đạt đến lãi suất cơ bản.

Vì vậy việc hoàn thiện điều hành lãi suất trong giai đoạn tới chủ yếu là nhằm vào sự hoàn thiện nguyên tắc xác định lãi suất cơ bản. Lãi suất phải vừa đáp ứng lợi ích của người đi vay và người cho vay, đối với người cho vay thì lãi suất phải bao gồm lạm phát dự kiến, rủi ro và mức lợi nhuận mong đợi, còn người đi vay thì mức lãi suất phải nhỏ hơn mức lợi nhuận thu được từ hoạt động kimh doanh. Vì vậy về phía ngân hàng cần xác định chính xác mức lạm phát dự kiến, rủi ro và lợi nhuận mong đợi.

Cần điều chỉnh mở rộng biên độ lãi suất cho vay đối với ngoại tệ, vì hiện nay biên độ 1% năm đối với cho vay ngắn hạn và 2,5% năm đối với cho vay trung dài hạn là quá thấp so với biên độ lãi suất cơ bản là 0,3% tháng đối với cho vay ngắn hạn và 0,6% tháng đối với cho vay trung dài hạn bằng tiền đồng VN (VND). Tính ra mức lãi suất trần cho vay ngoại tệ là 7,7% năm (nếu như lãi suất SIBOR là 6,7%) đối với cho vay ngắn hạn, so với 12,6% năm đối với cho vay ngắn hạn bằng VND, còn cho vay dài hạn chênh lệch là 9,18% năm đối với ngoại tệ,15% năm đối với VND. Tình trạng này sẽ khuyến khích vay USD. Vì vậy cần tiếp tục giảm lãi suất cho vay đến mức kích thích cả sản xuất và tiêu dùng.

5. Tiếp tục điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo hướng vừa có lợi cho xuất khẩu, vừa đảm bảo nhập khẩu các vật tư, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, vừa tác động tích cực đến thu hút nguồn lực bên ngoài, hoà nhập từng bước vào thị trường khu vực và quốc tế. Để điều hành tỷ giá linh hoạt theo quan hệ cung cầu, phù hợp với sức mua của đồng Việt Nam, cần tiếp tục theo hướng sau:

- Khi xác định điểm bình quân tỷ giá hối đoái cần xem xét đến các yếu tố sau:

+ Giá cả tương đối của các yếu tố sản xuất dùng sản xuất ra sản phẩm cuối cùng, giá cả sức lao động và tiền vốn trong nước so với quốc tế.

+ Năng suất của các yếu tố sản xuất.

+ Sự cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư nó sẽ quyết định qui mô của sự thâm hụt hay thặng dư của tài khoản vãng lai.

Bất cứ một sự thay đổi nào của các nhân tố này cũng sẽ làm thay đổi tỷ giá hối đoái.

Mức độ điều chỉnh tỷ giá hối đoái cần theo các quan hệ cung cầu chỉ có thị trường mới có thể quyết định hối suất đúng đắn, tuy vậy cần có sự can thiệp tích cực của Nhà nước qua sử dụng ngoại tệ, hạn chế việc mua ngoại tệ với mục đích đầu cơ và chuyển ngân phi kinh doanh. Về nguyên tắc cần duy trì tỷ giá thực tế ổn định.

Thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt theo hướng giảm giá trị đồng Việt Nam so với USD để lập lại thế trận cân bằng so với các đồng tiền khác trong khu vực bằng cách nới lỏng biên độ dao động của tỷ giá và tiến tới việc xoá bỏ chúng.

Đồng thời, nên giảm dần tỷ lệ kết hối và xoá bỏ hoàn toàn quy định này một khi tình hình thị trường ngoại hối đã trở nên ổn định. Đồng USD giảm giá so với các đồng tiền khác trên thị trường quốc tế cùng với việc tình hình cán cân thanh toán đang dần được cải thiện và lạm phát ở mức thấp (thậm chí giảm phát)... đã giải toả những căng thẳng quá mức về ngoại tệ trên thị trường. Do đó, đây chính là thời điểm thuận lợi để loại bỏ những quy định mang tính hành chính và dần tiến tới một cơ chế tỷ giá hối đoái thị trường đích thực có sự quản lý của Nhà nước (thả nổi có quản lý), phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đang được thực hiện (Hiệp định thương mại Việt – Mỹ, AFTA, thành viên WTO...)

- Cải cách hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng theo hướng giảm độc quyền và nâng cao chất lượng của các nghiệp vụ kinh doanh và bảo hiểm tỷ giá, đặc biệt là nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ (Swap). Đồng thời, từng bước cho phép thực hiện nghiệp vụ tương lai (Future) và quyền chọn (Option) nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư có được những công cụ phòng ngừa rủi ro ngoại hối hữu hiệu; giảm thiểu được

những tác động tiêu cực đối với sản xuất và kinh doanh do những biến động khó lường của tỷ giá hối đoái gây nên.

- Nâng cao và đa dạng hoá dự trữ ngoại tệ chính thức bằng các biện pháp khác nhau như trích từ nguồn thu xuất khẩu; can thiệp khi VND lên giá danh nghĩa; ký các hiệp định hoán đổi tiền tệ quốc tế... Dự trữ ngoại tệ là công cụ đắc lực cho phép NHNN điều tiết thị trường ngoại hối nhằm tránh những dao động đột biến của tỷ giá nhưng không cản trở xu hướng phát triển chung của thị trường. Trong bối cảnh USD đang có nhiều điều chỉnh so với các đồng tiền mạnh khác, đặc biệt là so với EURO, thì việc đa dạng hoá quỹ dự trữ ngoại tệ sẽ cho phép tránh được việc giá trị của quỹ bị giảm khi có sự thay đổi của tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền mạnh.

- Từng bước tiến tới việc chuyển đổi tự do đồng tiền đối với các giao dịch vãng lai. Kinh nghiệm quốc tế đã cho thấy, nếu vội vã trong việc tự do hoá tài khoản vốn, nền kinh tế sẽ khó tránh khỏi bị khủng hoảng tài chính – tiền tệ, đặc biệt trong điều kiện hệ thống tài chính - ngân hàng yếu kém, lạc hậu. Tuy nhiên đối với tài khoản vãng lai, một đồng tiền được tự do chuyển đổi sẽ kích thích các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế- những hoạt động kinh tế gắn liền với nền kinh tế thực - và tạo điều kiện cho việc thực hiện tốt các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đang và sẽ được tiến hành (Hiệp định thương mại Việt – Mỹ; AFTA, thành viên WTO...)

- Tăng cường hợp tác tiền tệ quốc tế (IMF, WB...) và với các nước trong khu vực như trao đổi thông tin, ký các hiệp định về hoán đổi tiền tệ (Currency swap)... nhằm ổn định thị trường và đề phòng những cú sốc bên trong cũng như bên ngoài.

- Tiếp tục chính sách quản lý chặt chẽ việc vay và trả nợ nước ngoài nhằm ngăn chặn tình trạng vay nợ nước ngoài tràn lan trong điều kiện vốn nước ngoài rẻ hơn đáng kể. Chính sự rẻ đi của vốn nước ngoài trong những năm đầu thập kỷ 90 và việc quản lý vay và trả nợ nước ngoài lỏng lẻo đã khiến cho nhiều nước Đông Á rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất khi xuất khẩu sụt giảm và vốn chạy ra bên ngoài dưới tác động cuả các nhân tố khác nhau, từ kinh tế cho đến chính trị và tâm lý.

- Điều tiết việc tăng cung ứng tiền tệ một cách hợp lý nhằm ngăn chặn tình trạng vay và cho vay nội tệ quá mức (trong điều kiện lãi suất trong nước giảm), đặc biệt là kiểm soát chặt chẽ việc cho vay để đầu tư vào khu vực sản xuất hàng hoá phi thương mại như bất động sản, thị trường chứng khoán hoặc những dự án mang tính rủi ro cao. Vay và cho vay quá mức cũng chính là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự bùng nổ của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản ở nhiều nước Đông Á trong những năm 1990 – 1996 và kết thúc bởi một cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ được coi là sâu sắc nhất trong vòng ½ thế kỷ qua.

6. Tiếp tục phát triển các nghiệp vụ thị trường mở tạo điều kiện Ngân hàng Trung ương mua và bán các loại chứng khoán có giá trên thị trường để tác động đến quĩ dự trữ của ngân hàng thương mại nhằm làm tăng hoặc giảm khối lượng tiền tệ cung ứng vào lưu thông.

- Giá của các giấy tờ có giá hay lãi suất giao dịch trên nghiệp vụ thị trường mở là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mặt bằng lãi suất trên thị trường nói chung, vì vậy lãi suất là mục tiêu mà Ngân hàng Nhà nước cần quan tâm khi quyết định phương thức đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở. Đấu thầu lãi suất hay đấu thầu khối lượng là tùy thuộc vào mục tiêu của chính sách tiền tệ: muốn can thiệp trực tiếp vào lãi suất thì thực hiện đấu thầu khối lượng, khi đó lãi suất cố định do Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, còn khi mục tiêu của chính sách tiền tệ nghiêng về giác độ bơm hoặc rút tiền ra theo một lượng mong muốn thì thực hiện đấu thầu lãi suất, khi đó lãi suất được thả nổi theo cung cầu thị trường, còn lãi suất trúng thầu được xác định tại điểm đạt được khối lượng tiền cần bơm vào hoặc rút bớt khỏi lưu thông. Lãi suất chỉ đạo đối với đấu thầu khối lượng và lãi suất trúng thầu đối với đấu thầu lãi suất là cơ sở để tính giá các giấy tờ có giá.

Vì nghiệp vụ thị trường mở cho phép mua hoặc bán với số lượng thời gian giao dịch và phương thức giao dịch tùy ý phù hợp với yêu cầu của chính sách tiền tệ. Khi dự báo dự trữ không thay đổi, biểu hiện có sự trì trệ trong lưu thông tiền tệ thì phương thức giao dịch sẽ là mua hoặc bán hẳn giấy tờ có giá nhằm tạo một sự chuyển động tiền tệ ban đầu cần thiết. Ngoài nghiệp vụ mua hoặc bán, nó cho phép sửa sai bằng cách đảo ngược giao dịch, nếu phiên giao dịch trước mua quá nhiều thì phiên kế tiếp có thể thực hiện giao dịch bán để giải quyết số chênh lệch đó hoặc ngược lại. Nếu dự báo cho thấy dự trữ thay đổi thất thường do nhiều nguyên nhân như: thời vụ, thiên tai, hoặc do dự đoán tình hình khó khăn chính xác... Để hạn chế sai sót trong việc cung ứng tiền, phương thức giao dịch được áp dụng trên thị trường mở là phương thức mua bán có kỳ hạn nhằm làm tăng tạm thời hay giảm tạm thời một lượng tiền nhất định trong một thời gian giao dịch mua bán.

- Đa dạng hóa hàng hóa trên thị trường

Xuất phát từ chỗ hàng hóa của thị trường mở là các giấy tờ có giá ngắn hạn có độ thanh khoản cao, bảo đảm quản lý dễ dàng, đồng thời đáp ứng yêu cầu điều hành nghiệp vụ này nhanh nhạy, chính xác đạt được ý mong muốn. Do đó, trong thời gian tới cần bổ sung vào cơ cấu hàng hóa này các trái phiếu kho bạc có thời hạn dưới một năm, các loại chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu, chấp phiếu ngân hàng, v.v...Tuy nhiên, về lâu dài khi điều kiện pháp lý cho phép, phạm vi giấy tờ có giá sẽ được mở rộng không chỉ gồm các loại ngắn hạn mà cả các loại trung dài hạn có thể xem xét làm công cụ giao dịch miễn là chúng có độ thanh khoản cao ở đây thời hạn của giấy tờ có giá không mâu thuẫn với yêu cầu nhanh nhạy của chính sách tiền tệ, vì đã có phương thức giao dịch mua lại trên nghiệp vụ thị trường mở.

- Hiện đại hóa hệ thống thanh toán

Để nghiệp vụ thị trường mở hoạt động có hiệu quả cần trang bị hệ thống thanh toán và quản lý hiện đại, cố phần mềm hiện đại kết nối giữa nội bộ trong Ngân hàng Nhà nước và giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng thành viên nhằm đảm bảo thực hiện các công đoạn giao dịch từ khi công nhận thành viên, đăng ký chữ ký điện tử, thông báo mời thầu, đăng ký giấy tờ có giá, xét thầu, tạo lập và ký hợp đồng mua lại đến khâu thanh toán chuyển khoản và thông báo ,báo cáo...

(Xem tiếp trang 28)

COST: giá thành phần mềm.

K: tỷ lệ [0,40; 0,65]

Theo [5] dựa trên các số liệu thống kê của thập niên 70, 80; để sản xuất một hệ thống gồm phần cứng và phần mềm. Nếu chi phí để tạo phần cứng là 1, có Bảng 8 mô tả cơ cấu giá thành và giá bán của sản phẩm như sau:

Bảng 8. Cơ cấu giá thành sản phẩm phần mềm

STT	Các loại chi phí	Cơ cấu giá
01	Chi phí trang thiết bị	1
02	Chi phí thương mại Bao gồm: * quảng cáo * hỗ trợ kỹ thuật và những chương trình thư viện	1,5 0,75 0,75
03	Chi phí phát triển phần mềm	2
	Giá thành	$\Sigma_1 = 4,5$
04	Lãi trước khi khấu hao Bao gồm: * khấu hao + thiết bị + phần mềm * lãi sau khi khấu hao	2,5 1,5 0,75 0,75
	Giá bán	$\Sigma_2 = 7$

- chi phí phát triển phần mềm:

Căn cứ vào Bảng 8, chúng ta thiết lập tỉ lệ chi phí phần mềm với toàn bộ chi phí (giá thành) và với giá bán:

= 0,75 +2 = 2,75 / 4,5 = 51% so với giá thành.

= 0,75 + 2 + 0,75 = 3,5 / 7 = 50% giá bán.

Chúng ta có K trong trường hợp này là 0,51.

Nếu có chi phí nhân công, căn cứ vào tỉ lệ trên chúng ta ước lượng được chi phí phát triển phần mềm:

COST = HM* / 0,51 ■

Tài liệu tham khảo

[1]. Hội Tin học TP.HCM. Báo cáo toàn cảnh CNTT Việt nam 2002.

[2]. Ian Sommerville. Le Génie Logiciel. Ed. Addison-Wesley France SA Paris 1992.

[3]. Barry W. Boehm (1981) Software Engineering Economics Prentice hall, Englewood Cliffs, NJ.

[4]. Lothaz Sachs Statische Auswertungs methoden.Springer Verlag, Berlin. Heidelberg, NewYork 1972

[5]. Pierre Mathelot. LYinformatique Press Universitaire de France. Paris 1969.

[6]. Hubert Tardieu và những người khác. La méthode Merise. Tomer Démarche et pratiques Les Editions dYorganisation. Paris 1985.

(Tiếp theo trang 18)

Giải pháp tiếp tục . . .

7. Hoàn thiện việc tái cấp vốn và dự trữ bắt buộc cho các doanh nghiệp

Công cụ tái cấp vốn chỉ có thể phát huy hiệu quả khi nó được phối hợp với lãi suất. Nếu Ngân hàng Nhà nước muốn các tổ chức tín dụng ra sức khai thác nguồn vốn trong nhân dân thì quy định mức tái cấp vốn càng cao, ngược lại việc quy định một mức lãi suất tái cấp vốn thấp chỉ khuyến khích các tổ chức tín dụng vay của Ngân hàng Nhà nước. Trong thời gian tới, khi mà thị trường mở đã đi vào hoạt động thì đòi hỏi phải thận trọng hơn nữa trong việc quy định mức lãi suất tái cấp vốn như thế nào là hợp lý. Bởi vì một mức tái cấp vốn thấp sẽ khuyến khích các tổ chức tín dụng vay của Ngân hàng Nhà nước, sau đó mua lại các giấy tờ có giá. Trường hợp này chẳng khác nào Ngân hàng Nhà nước dùng chính tiền của mình để mua các giấy tờ có giá, kết quả là nghiệp vụ thị trường mở không có tác dụng. Như vậy mức lãi suất tái cấp vốn hợp lý phải là mức xấp xỉ với lãi suất các giấy tờ có giá và lãi suất tiền gửi ngắn hạn.

Dự trữ bắt buộc hiện nay được áp dụng có tính chất cào bằng cho tất cả các loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, trong khi đó rủi ro về khả năng thanh toán thường chỉ rơi vào tiền gửi không kỳ hạn. Chính vì vậy mà Ngân hàng Nhà nước cần linh hoạt hơn trong việc quy định loại tiền gửi cần phải dự trữ bắt buộc, chẳng hạn như nếu muốn mở rộng M1 thì có thể quy định chỉ có tiền gửi không kỳ hạn mới dự trữ bắt buộc hoặc dự trữ bắt buộc đối với các khoản tiền gửi dưới 3 tháng, 6 tháng,... chứ không nhất thiết muốn mở rộng tiền gửi là giảm dự trữ bắt buộc trong khi đó loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc là 12 tháng như hiện nay.

Cần tiếp tục hoàn thiện tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngoại tệ và nội tệ, xuất phát từ chỗ rủi ro thanh toán của ngoại tệ và nội tệ là khác nhau, do đó ngoại tệ có độ nhạy cảm cao, mặt khác dự trữ ngoại tệ còn thấp, nếu một sự chậm trễ về khả năng thanh toán có khả năng sẽ dẫn đến sự khủng hoảng dây chuyền. Chính vì vậy mà dự trữ bắt buộc của ngoại tệ phải lớn hơn so với nội tệ, đây là khoản dự trữ chủ yếu là vì khả năng thanh toán chứ hầu chưa ảnh hưởng đến mở rộng hay thắt chặt tiền tệ.

Ngoài ra việc thực hiện công cụ dự trữ bắt buộc có hiệu quả theo mục tiêu đề ra cần phải có sự kiểm tra thường xuyên chặt chẽ sự chấp hành dự trữ bắt buộc và xử phạt nghiêm khắc việc vi phạm.

8. Chính sách tiền tệ quốc gia được cụ thể hóa và đi vào cuộc sống thông qua cơ chế tiền tệ. Cơ chế quản lý tiền tệ phải hướng theo cơ chế thị trường. Quan hệ cung cầu về tiền tệ trong nền kinh tế là do các lực lượng thị trường quyết định, chứ không phải như trước đây hoàn toàn do các nhân tố kế hoạch hóa trực tiếp quyết định.

Tóm lại: Trong nền kinh tế toàn cầu hoá, Việt Nam muốn rút ngắn khoảng cách với các nước trong khu vực và trên thế giới thì phải đẩy nhanh hội nhập. Trong đó trước hết là phải tự do hoá chính sách tài chính - tiền tệ làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên đây là việc làm đầy khó khăn, do sự biến đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế quốc tế và kiến thức, kinh nghiệm về kinh tế thị trường chưa cao. Song nếu biết học hỏi , tiếp thu, lắng nghe và phương pháp tư duy sáng tạo thì sẽ thành công ■